Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: tuphap@tuyenquang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Tuyên Quang
Ngày ký: 05.02.2020 17:07:11 +07:00

DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Văn bản số 69 /STP- PBGDPL ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang)

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**HUYỆN LÂM BÌNH**							
	Xã loại I							
1	Xã Thượng Lâm	95	15	29.1	20.5	10	20	98
2	Xã Lăng Can	97	12	30	25	10	20	100
	Xã loại II							
3	Xã Khuôn Hà	95	15	29.5	20.5	10	20	100
4	Xã Phúc Yên	87	10.25	28.25	18	10	20	95
5	Xã Xuân Lập	96	15	30	20.5	10	20	100
6	Xã Bình An	93	15	30	18.75	9.74	20	100
7	Xã Hồng Quang	90	9.25	30	20.5	10	20	100
8	Xã Thổ Bình	96	15	29.75	21.25	9.7	20	97
II	**HUYỆN NA HANG**							
	Xã loại I							
1	Thị trấn Na Hang	97	14	30	23	10	20	100
2	Xã Năng Khả	94	10,75	30	23	10	20	100
3	Xã Sơn Phú	93	13,22	29.75	20	10	20	100
4	Xã Sinh Long	90,5	13,55	28.25	19,1	9.6	20	100
	Xã loại II							
5	Xã Côn Lôn	91	14	29.5	19,25	8	20	100
6	Xã Yên Hoa	93	10,75	30	22,5	10	20	100
7	Xã Thượng Nông	91	9,75	30	22	9	20	100

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*		
8	Xã Thượng Giáp	88	9	29	22	8	20	100	
9	Xã Thanh Tương	90	9,75	30	20	10	20	100	
10	Xã Khâu Tinh	92	11	29	22	10	20	100	
11	Xã Đà Vị	86	11	26,5	18,5	10	20	98	
	Xã loại III								
12	Xã Hồng Thái	89	10	30	19	10	20	100	
III	**HUYỆN CHIÊM HÓA**								
	Xã loại I								
1	TT Vĩnh Lộc	100	15	30	24.5	10	20	100	
2	Xã Phúc Thịnh	100	15	30	24.5	10	20	100	
3	Xã Trung Hòa	92	13	29	21	10	20	100	
4	Xã Hòa Phú	96	11.75	30	24.5	10	20	100	
5	Xã Yên Nguyên	100	15	29.75	25	10	20	100	
	Xã loại II								
6	Xã Ngọc Hội	89	14	28.5	17	9	20	93	
7	Xã Vinh Quang	100	15	29.75	25	10	20	100	
8	Xã Hòa An	92	11.75	28.41	22	9.84	20	100	
9	Xã Xuân Quang	99	15	30	24	10	20	100	
10	Xã Hùng Mỹ	96	14	30	22	10	20	100	
11	Xã Tân Thịnh	99	14	30	25	10	20	100	
12	Xã Nhân Lý	100	14.75	30	25	10	20	100	
	Xã loại III								
13	Xã Kim Bình	97	15	30	22.5	10	19	100	
14	Xã Kiên Đài	92	12.25	29	21.5	9.5	20	100	
15	Xã Bình Phú	87	11.75	29.5	17	9	20	100	
16	Xã Hà Lang	92.25	14.75	29.5	18	10	20	100	

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*		
17	Xã Tri Phú	86	13.5	28.8	14.75	9	20	100	
18	Xã Linh Phú	94	14	29	22.5	9	19	100	
19	Xã Phúc Sơn	90	14	29.25	18	9	20	100	
20	Xã Bình Nhân	9.5	13.75	29	22.75	9	20	100	
21	Xã Minh Quang	95	14.5	29.5	22	9	20	100	
22	Xã Tân Mỹ	99.5	13	29.75	21.5	9.5	20	100	
23	Xã Phú Bình	92	13.5	29.5	20	9	20	100	
24	Xã Trung Hà	94	13	29.75	21.5	9.5	20	95.4	
25	Xã Yên Lập	94	13	29	21.5	10	20	100	
26	Xã Tân An	92	14.75	29.5	18	10	20	100	
IV	**HUYỆN HÀM YÊN**								
	Xã loại I								
1	Xã Yên Thuận	94.25	13.75	29	21.5	10	20	100	
2	Xã Tân Thành	90.11	9.42	29.67	22	9.02	20	99.5	
3	Xã Minh Hương	90.65	11.7	29.25	20	9.7	20	99.5	
4	Xã Yên Lâm	91.75	11.75	28.75	21.5	9.75	20	100	
5	Xã Phù Lưu	90.95	11	28.75	21.5	9.7	20	100	
6	Xã Yên Phú	94.05	14	28.8	22.25	9	20	99.9	
7	Xã Hùng Đức	92.2	14	28.91	19.5	9.79	20	99.2	
8	Xã Thành Long	95.45	14.25	29.3	22	9.9	20	99.4	
	Xã loại II								
9	Xã Minh Khương	82.01	5.55	29.31	17.25	9.9	20	98.4	
10	Xã Bạch Xa	83.8	10.45	29	14.75	9.6	20	100	
11	Xã Bình Xa	92.3	13	29.2	20.5	9.6	20	100	
12	Xã Thái Hòa	90.29	11.55	29.34	19.75	9.65	20	99.5	

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*		
13	Xã Đức Ninh	92.45	11.75	29.2	22	9.5	20	99.6	
14	Xã Minh Dân	86.8	13	26.5	19.8	9.5	18	85.4	
15	Xã Thái Sơn	93.22	13.8	28.8	21	9.62	20	98.8	
	Xã loại III								
16	Xã Nhân Mục	93.22	14	29.2	20.25	9.77	20	93.3	
V	**HUYỆN YÊN SƠN**								
	Xã loại I								
1	Xã Kim Phú	94	15	27.5	21.5	10	20	95	
2	Xã Kiến Thiết	91.25	8.75	30	22.5	10	20	100	
3	Xã Hùng Lợi	90.25	14	29.75	16.5	10	20	100	
	Xã loại II								
4	Xã Nhữ Hán	97	15	30	24	10	20	100	
5	Xã Trung Môn	96	13	30	23	10	20	100	
6	Xã Tiến Bộ	95.85	15	29.75	21.5	9.6	20	100	
7	Xã Phú Lâm	95.75	12	29.75	24	10	20	100	
8	Xã Phúc Ninh	88.5	12.5	26.75	20.25	9	20	100	
9	Xã Công Đa	95	13	30	22	10	20	100	
10	Xã Tứ Quận	95	15	30	20	10	20	100	
11	Xã Phú Thịnh	94.5	12	30	22.5	10	20	100	
12	Xã Tân Tiến	94.48	15	29	21	9.48	20	100	
13	Xã Lang Quán	93.3	14.5	30	19	9.8	20	100	
14	Xã Xuân Vân	92.75	12	29.75	21	10	20	100	
15	Xã Trung Trực	92.5	15	28.5	19	10	20	100	
16	Xã Tân Long	92.75	13	29.75	20	10	20	100	

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*		
17	Xã Thắng Quân	92	15	29.5	19.5	8	20	100	
18	Xã Chân Sơn	92	15	29.5	19.5	8	20	100	
19	Xã Trung Sơn	91.5	14	28	19.5	10	20	100	
20	Xã Đội Bình	93.55	15	29.8	18.75	10	20	98	
21	Xã Thái Bình	92.9	14	29.9	20.5	8.5	20	100	
22	Xã Chiêu Yên	89.25	14	28.25	17	10	20	99	
23	Xã Kim Quan	90	10	30	20	10	20	100	
24	Xã Trung Minh	85.75	11	28.75	16.5	9.5	20	100	
25	Xã Đạo Viện	87.25	14	29.75	14.5	9	20	100	
26	Xã Quý Quân	87	11	30	18	8	20	100	
27	Xã Lực Hành	83.25	13	24.75	18.5	9	20	100	
	Xã loại III								
28	Xã Tân Bình	91.15	14.5	28.9	17.75	10	20	95	
29	Xã Hoàng Khai	89.5	9.75	27.75	22	10	20	100	
VI	**HUYỆN SƠN DƯƠNG**								
	Xã loại I								
1	Thị trấn Sơn Dương	94	11.75	29.31	23.5	9.88	20	98.4	
2	Xã Đông Thọ	93	11.25	29	23.5	8.9	20	100	
3	Xã Đại Phú	93	11.75	29.68	21.5	10	20	99.53	
	Xã loại II								
4	Xã Hợp Thành	98	15	29.93	23.5	9.7	20	99.4	
5	Xã Tú Thịnh	98	15	29.45	23.5	9.8	20	98.5	
6	Xã Phúc Ứng	97	15	29.25	22.5	9.86	20	100	
7	Xã Hồng Lạc	97	15	29.15	23	10	20	97.04	

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*		
8	Xã Tân Trào	97	15	29.48	22.5	10	20	97.8	
9	Xã Văn Phú	97	15	29.42	23	10	20	98.07	
10	Xã Bình Yên	96	14.5	29.5	23.5	8.33	20	100	
11	Xã Đông Lợi	96	15	28.41	23	9.9	20	95.14	
12	Xã Chi Thiết	95	14.5	29.6	21	9.57	20	100	
13	Xã Trung Yên	95	14.5	29.07	22	9.6	20	96.93	
14	Xã Thượng Ấm	95	13	29.5	23.5	8.5	20	99.7	
15	Xã Vĩnh Lợi	94	15	28.65	20.5	9.5	20	90.8	
16	Xã Minh Thanh	94	13	29.44	22.5	9.55	20	99.5	
17	Xã Phú Lương	94	14	28.94	21	10	20	93.5	
18	Xã Hợp Hòa	93	11.75	29.23	23	9.1	20	99.9	
19	Xã Cấp Tiến	93	15	29.05	19.25	9.9	20	95.4	
20	Xã Kháng Nhật	93	15	29.12	21.25	8.11	20	96.8	
21	Xã Quyết Thắng	93	11.75	29.5	23.5	8.6	20	100	
22	Xã Ninh Lai	92	12	29.75	21	9.59	20	99.63	
23	Xã Tuân Lộ	92	11.75	29.75	21.5	9	20	100	
24	Xã Hào Phú	92	11.75	29.75	20.5	9.75	20	99.75	
25	Xã Sơn Nam	92	13.42	29.62	22.5	9.86	17	99.45	
26	Xã Thiện Kế	90	9.75	29.02	21.5	9.78	20	99.6	
27	Xã Lương Thiện	87	11.75	26.85	19.5	9.33	20	87.1	
	Xã loại III								
28	Xã Lâm Xuyên	98	15	30	23	10.0	20	100	
29	Xã Sầm Dương	98	15	28.95	24.5	9.8	20	97.91	
30	Xã Thanh Phát	95	14.5	29.18	21	10.0	20	95.68	

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*		
31	Xã Vân Sơn	94	14.5	28.25	22	9.7	20	89.3	
32	Xã Đồng Quý	93	11.75	29	23.5	9.0	20	100	
VII	**THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**								
	Xã loại I								
1	Xã An Tường	93,0	13,6	28,25	21,5	9,62	20	85.9	
	Xã loại II								
2	Phường Nông Tiến	95,17	13.9	29,0	23,5	8,82	20	88	
3	Phường Minh Xuân	94,55	14,5	29,15	21,5	9,4	20	92	
4	Phường Phan Thiết	94,3	14,5	28,90	21,5	9,4	20	91.2	
5	Phường Tân Hà	91,47	11.45	29,0	21,5	9,52	20	93.2	
6	Phường Tân Quang	91,45	9,75	28,80	23,5	9,4	20	89.5	
7	Phường Ỷ La	91,38	11,53	28,95	21,5	9,4	20	88.4	
8	Xã Lưỡng Vượng	91,01	11,5	28,7	21,5	9,36	20	92.6	
9	Phường Hưng Thành	90,5	10,45	28,55	21,5	10	20	90	
10	Xã Tràng Đà	88,6	8,65	28,2	19,5	9,73	20	92.3	
11	Xã Đội Cấn	88,4	11	28,2	19,5	9,73	20	89.2	
	Xã loại III								
12	Xã Thái Long	88,75	10,55	28,7	19,5	10	20	88.8	
13	Xã An Khang	87,3	9,55	28,3	19,5	10	20	82.2	

DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Văn bản số 69 /STP- PBGDPL ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang)

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	*Tiêu chí 2*	*Tiêu chí 3*	*Tiêu chí 4*	*Tiêu chí 5*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**HUYỆN HÀM YÊN**							
	Xã loại I							
1	Thị trấn Tân Yên	96.44	14	30	23.5	8.94	20	100
	Xã loại II							
2	Xã Bằng Cốc	90.3	12	27.8	20.5	10	20	98
II	**HUYỆN YÊN SƠN**							
	Xã loại II							
1	Xã Nhữ Khê	95	14	30	21	10	20	100
2	Xã Mỹ Bằng	92	14.75	28.75	18.5	10	20	100
III	**HUYỆN SƠN DƯƠNG**							
	Xã loại II							
1	Xã Tam Đa	96.45	15	29.35	22.5	9.6	20	97.34